

**BIẾN ĐỔI HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI NÙNG
Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
(Nghiên cứu tại thôn Cáy Tắc, xã Lũng Nặm,
huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)¹**

ThS. Lục Mạnh Hùng
Viện Dân tộc học
Email: hunglm.vass@gmail.com

Tóm tắt: Hôn nhân là một trong những thành tố thể hiện rõ nét bản sắc văn hóa tộc người và chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội của người Nùng. Trong bối cảnh đổi mới, hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, hôn nhân của người Nùng vùng biên giới tỉnh Cao Bằng đang có nhiều biến đổi một cách sâu sắc. Nội dung bài viết trên cơ sở chỉ ra những đặc điểm hôn nhân truyền thống của người Nùng và phân tích hiện trạng hôn nhân hỗn hợp dân tộc, hôn nhân xuyên biên giới, qua đó cho thấy yếu tố dẫn đến những chuyển biến trong hôn nhân về: quan niệm lựa chọn bạn đời, quyền quyết định hôn nhân, các phong tục lễ nghi cưới hỏi và cư trú sau hôn nhân.

Từ khóa: Biến đổi hôn nhân, người Nùng, biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Abstract: Marriage is one of the elements that clearly show ethnic identity and occupy an important position in the Nung's social life. In the current context of renovation, integration, and globalisation, Nung people's marriage in the border area of Cao Bang province is undergoing profound changes. The article points out the Nung's traditional marriage characteristics and analyses the current status of ethnic-mixed marriages and cross-border marriages. Thereby, it shows the factors that lead to changes in marriage, including choosing a life partner, the rights to marriage decision, the customs and ceremonies in the wedding, and residence after marriage.

Keywords: Marriage transformation, Nung people, Vietnam - China border.

Ngày nhận bài: 25/10/2022; ngày gửi phản biện: 29/10/2022; ngày duyệt đăng: 27/11/2022.

Mở đầu

Theo quan niệm truyền thống, “hôn nhân là sự liên kết giữa người nam và người nữ được hợp thức hóa bởi tập quán và pháp luật tạo thành một gia đình. Sau hôn nhân là những

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ: “Ảnh hưởng văn hóa của một số tộc người ở Trung Quốc đến người Nùng và người Hmông ở vùng biên giới tỉnh Cao Bằng” do TS. Trần Thị Mai Lan làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì năm 2021 - 2022.

gia đình với tổng thể các mối quan hệ, ứng xử giữa các thành viên và các nghi lễ trong gia đình và cộng đồng” (Đỗ Thúy Bình, 1994). Hôn nhân là bước ngoặt lớn trong chu kỳ đời người với mục đích chính là phát triển nòi giống nhằm tái sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, song trên nhiều khía cạnh, hôn nhân lại phản ánh sinh động tư tưởng, tâm lý tộc người và hệ thống văn hóa phong tục đặc sắc của mỗi dân tộc.

Người Nùng là tộc người sinh sống khá phổ biến ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, có nguồn gốc là dân tộc Choang di cư từ tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đến Việt Nam trong khoảng 300 - 400 năm trở lại đây. Tại huyện biên giới Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, người Nùng chủ yếu là nhóm Nùng Giang. Văn hóa của họ vốn rất phong phú, mang nhiều dấu ấn bản sắc. Đặc biệt việc thực hành những tập quán trong hôn nhân là tiền đề quan trọng trong cuộc đời mỗi cá nhân tộc người và là một trong những tiêu chí mang yếu tố so sánh để xác định nhóm tộc người ở các địa phương khác nhau². Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời đại mới cùng những tác động không ngừng từ tình hình chính trị, dịch bệnh... đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hôn nhân, gia đình các dân tộc vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc nói chung và người Nùng nói riêng. Chính vì vậy, nghiên cứu về sự biến đổi hôn nhân của người Nùng ở vùng biên giới cho thấy diễn tiến của quá trình phát triển tộc người, mức độ thích ứng của họ trong bối cảnh xã hội mới, phản ánh hình thái hôn nhân tộc người hiện tại và xu hướng trong tương lai. Điều này có ý nghĩa quan trọng nhấn mạnh vai trò của chủ thể văn hóa tộc người trong bối cảnh xã hội hiện đại, trong phát triển kinh tế hộ gia đình, quản lý xã hội và an ninh khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Bài viết dựa trên tư liệu thực địa trong các năm 2021 và 2022 tại tỉnh Cao Bằng, với phương pháp nghiên cứu được áp dụng là phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm với người dân tại điểm nghiên cứu thôn Cáy Tắc, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, cùng các số liệu thứ cấp thu thập được từ chính quyền địa phương. Nội dung bài viết trên cơ sở chỉ ra những đặc điểm hôn nhân truyền thống của người Nùng sẽ phân tích rõ hiện trạng hôn nhân hỗn hợp dân tộc và hôn nhân xuyên biên giới, qua đó cho thấy bước đệm dẫn đến những chuyển biến trong hôn nhân của tộc người về: quan niệm lựa chọn bạn đời, quyền quyết định hôn nhân, các phong tục lễ nghi cưới hỏi, cư trú sau hôn nhân.

1. Địa bàn nghiên cứu

Huyện Hà Quảng nằm ở phía Bắc của tỉnh Cao Bằng với 74,871 km đường biên giới, trải dài qua địa phận 8 xã giáp biên. Huyện có cửa khẩu quốc gia Sóc Giang là nơi thông thương, trao đổi, đi lại thăm thân của người dân trong huyện với nước Trung Quốc láng giềng. Nằm ở phía đông bắc huyện Hà Quảng với diện tích tự nhiên 227,87km², dân số là 607 hộ/2.721 nhân khẩu, xã Lũng Nặm là địa bàn sinh sống của các dân tộc: Kinh, Nùng và Hmông. Riêng người Nùng có 581 hộ/2.623 nhân khẩu (UBND xã Lũng Nặm, 2021).

² Người Nùng có nhiều nhóm ngành gồm: Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng An, Nùng Khen Lài, Nùng Lòi, Nùng Quý Rịn, Nùng Giang, Nùng Phần Sình, Nùng Xuông, Nùng Vèn...

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi tập trung nghiên cứu điểm tại thôn Cáy Tắc, thuộc xã Lũng Nặm, đây là một trong những thôn giáp biên còn lưu giữ mối liên hệ với họ hàng xuyên biên giới khá nổi bật từ lâu đời, những đặc trưng văn hóa về hôn nhân, gia đình của người Nùng được gắn kết qua nhiều thế hệ khá rõ nét. Nhóm Nùng Giang sinh sống ở Cáy Tắc ban đầu cùng chung là một cụm dân cư với nhóm thân tộc tại thôn Bó Lầu (xã Thân Phòn, huyện Tĩnh Tây, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc). Nhóm xuất phát từ một chi của dân tộc Choang, sau đó chia tách bởi quy định phân giới cấm mối giữa hai nước, vì vậy người dân hai thôn (Cáy Tắc của Việt Nam và thôn Bó Lầu phía Trung Quốc) có chung nguồn gốc tổ tiên và quan hệ họ hàng rất gần gũi. Hiện nay thôn Cáy Tắc có 55 hộ/237 nhân khẩu, đời sống đồng bào còn khá khó khăn với 22 hộ nghèo và 22 hộ cận nghèo (UBND xã Lũng Nặm, 2021).

2. Hôn nhân truyền thống của người Nùng

Với địa bàn sinh sống giáp biên giới, người Nùng ở Cáy Tắc cho đến nay vẫn có nhiều điểm tương đồng trong văn hoá, ngôn ngữ với người Nùng thuộc dân tộc Choang (Quảng Tây - Trung Quốc). Đây là điều kiện thuận lợi để đồng bào giao lưu kinh tế, văn hoá, hôn nhân xuyên biên giới trong vài thập kỷ qua. Hôn nhân của người Nùng được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa nền văn hóa từ nguồn gốc xuất cư và quá trình sinh tồn lâu dài dựa trên lịch sử cư trú với nền tảng tư tưởng phong kiến trọng nam chi phối các luật tục trong hôn nhân và gia đình.

Trải qua nhiều thế hệ, quan niệm của người Nùng cho rằng, việc dựng vợ gả chồng cho con trai, con gái đến tuổi trưởng thành là việc không thể thiếu trong đời sống của mỗi cá nhân. Cho đến nay, những phong tục về hôn nhân của người Nùng vẫn được tiến hành với nhiều nghi thức, luật tục. Trước kia, độ tuổi kết hôn của người Nùng thường rất thấp, trung bình người nữ chỉ từ 15 đến 17 tuổi, nam từ 18 đến 20 tuổi. Thậm chí quá trình diễn ra các bước như so lá số, dạm hỏi đã thực hiện trước đó vài năm. Việc tiến hành các tập quán dẫn đến cưới xin từ rất sớm cho thấy mức độ quan trọng trong quyết định của cha mẹ với sự sắp đặt hôn nhân của con cái.

Vấn đề hôn nhân "sắp đặt" thể hiện rõ qua các tiêu chuẩn lựa chọn chồng/vợ cho con cái. Xã hội người Nùng quan niệm: với những gia đình có của ăn của để, việc lựa chọn dâu/rể phải tiến hành kỹ lưỡng, cẩn thận; các gia đình nghèo thì có phần giản đơn hơn bởi những yếu tố để lựa chọn phụ thuộc khá nhiều vào việc hợp tuổi và kinh tế. Họ cho rằng "môn đăng hộ đối" quyết định không chỉ môi trường sống của cặp vợ chồng mà ảnh hưởng đến cả quan hệ dòng tộc. Những gia đình giàu có luôn mong muốn thiết lập quan hệ thông gia với gia đình cùng tầng lớp để tạo thêm thế lực, danh giá cho dòng họ của mình. Trong xã hội phong kiến cũ, tại một số địa vực sinh sống của người Nùng và người Tày ở Cao Bằng, Hà Giang và Tuyên Quang, tồn tại chế độ Thổ ty³ nên xã hội được phân chia tầng lớp giai cấp rất rõ rệt (Đàm Thị Uyên, 2006). Vì vậy, vấn đề hôn nhân cũng không nằm ngoài sự chi phối của phân tầng xã hội.

³ Là tầng lớp phong kiến cát cứ gồm những chức tước triều đình bị đẩy ra vùng biên ải, trở thành những chúa đất, có quyền phân phối ruộng đất, phân chia tầng lớp giai cấp phục dịch cho mình, người nông dân lao động gần như là những nông nô lệ thuộc (Đàm Thị Uyên, 2006).

Ngoại hôn dòng họ là quy tắc cơ bản trong hôn nhân của người Nùng. Những người cùng chung họ nội ("*lướt lai*", "*đức lướt*"), có quan hệ huyết thống trong phạm vi 5 đời không được phép lấy nhau. Trường hợp không tuân thủ nguyên tắc này sẽ bị lên án vì loạn luân (Nguyễn Thị Ngân, Trần Thùy Dương, 2008, tr. 58), không được dòng họ công nhận là con cháu và bị đuổi khỏi cộng đồng. Mỗi dòng họ Nùng đều có gia phả ghi họ tên của nam giới, thậm chí cả tên vợ của họ để không phạm phải hôn nhân nội tộc. Những trường hợp hôn nhân con cô, con cậu; hôn nhân cùng họ nhưng khác chi và xa dòng cũng không bị cấm hoàn toàn. Kết hôn giữa con dì, con già không bị cấm nhưng không khuyến khích. Vì vậy, trong tất cả các cuộc hôn nhân, vấn đề huyết thống luôn được đặt ra xem xét trước tiên sau đó là đến việc so tuổi, so số mệnh, "môn đăng hộ đối"...

Đám cưới của người Nùng truyền thống diễn ra tuần tự khá nhiều lễ nghi. Việc xem lá số để so tuổi là thủ tục rất quan trọng diễn ra trước tiên. Nếu số mệnh không hợp, thầy Tào sẽ thông tin lại để mối duyên có thể chấm dứt; nếu số mệnh hợp nhau, gia đình nhà trai sẽ tiến hành dạm ngõ để mang đến nhà gái một khoản tiền và các vật phẩm từ yêu cầu "thách cưới". Sau khi thống nhất ngày tổ chức đám cưới, hai họ bắt đầu chuẩn bị lễ vật, cỗ bàn và các thủ tục để tiến hành đám cưới. Trước đây cuộc sống của nhiều gia đình khó khăn, để tổ chức một đám cưới cho con cái cũng là một vấn đề lớn. Họ hàng, làng xóm thường có sự hỗ trợ mang tính luân phiên khi chuẩn bị lễ vật, lợn thịt, rượu, gạo, cau trầu,... Điều này vừa tạo mối quan hệ thân tộc khăng khít, vừa mang ý nghĩa san sẻ gánh nặng về mặt kinh tế rất tích cực.

Trong ngày cưới, cô dâu mặc áo dài, quần khăn bằng vải chàm, đi kèm với quần lụa màu đen, tại những gia đình có điều kiện, cô dâu có trang sức bằng bạc như vòng cổ, vòng tay. Chú rể thì chỉ mặc trang phục vải chàm đen giản dị theo truyền thống. Ngày đón dâu, nhà trai đưa sang nhà gái rất nhiều lễ vật, ông bà mỗi dẫn đoàn vào làm thủ tục thắp hương để trình diện với tổ tiên, họ hàng bên nhà gái và làm lễ "tạ lạy cha mẹ" của cô dâu. Buổi tối, sau bữa cỗ mừng cưới, người ta thường tổ chức hát *vả sli*, trai làng hát đối với các cô gái đến đón dâu, còn các cô gái làng hát đối với phù rể. Đây cũng là dịp để thanh niên nam nữ gặp gỡ, kết nên duyên vợ chồng. Trước kia, khi họ hàng đến mừng cưới thường mang tới cả một gánh đồ gồm gạo, rượu hoặc đồ dùng gia đình (*tháp khẩu lẩu*). Tuy nhiên, khi đám cưới kết thúc, gia đình thường đáp lễ lại vài lạng thịt lợn, gói xôi, bánh dày để bày tỏ sự cảm ơn.

Tập quán của người Nùng ở Cao Bằng vốn có truyền thống cư trú sau hôn nhân ở bên nhà chồng. Tuy nhiên, dấu vết tàn dư hôn nhân mẫu hệ vẫn chưa hoàn toàn biến mất. Sau khi cưới, cô dâu sẽ được về ở nhà bố mẹ để một thời gian nhất định hoặc đến khi sinh con đầu lòng mới chuyển hẳn về phía nhà chồng. Người Nùng cho rằng, hình thức cư trú tạm thời tại nhà ngoại là để cha mẹ vợ có thời gian chỉ dạy con gái mình cách làm vợ, chăm sóc và nuôi dạy con cái, để khi về nhà chồng khỏi bỡ ngỡ và tránh những xung đột không đáng có. Mặt khác, con gái cũng có thêm thời gian phụng dưỡng và báo hiếu cha mẹ đã sinh thành. Đây có thể coi là giai đoạn quá độ để chuẩn bị cho một cuộc sống hôn nhân thực sự bắt đầu.

Người Nùng coi trọng quy tắc "hôn nhân một vợ một chồng", song hiện tượng đa thê cũng không hiếm gặp trong xã hội cũ. Phỏng vấn cho thấy, những năm 80 của thế kỉ XX trở về trước, thôn bản của người Nùng vẫn có đàn ông lấy 2 thậm chí 3 vợ (Nguyễn Thị Ngân, Trần Thùy Dương, 2008, tr. 67). Tuy nhiên đó là những trường hợp không có con hoặc không sinh được con trai để nối dõi. Trong trường hợp đó, người vợ cả thường đứng ra tìm vợ lẽ và tổ chức lễ cưới cho chồng, đồng thời cũng chấp nhận cuộc sống chung với vợ lẽ mà không có sự phàn nàn, phân biệt.

Quan niệm truyền thống của người Nùng cho rằng, sự trưởng thành của đàn ông được khẳng định thông qua việc lập gia đình, tức là lấy vợ và sinh con. Còn đối với phụ nữ, hôn nhân cũng đánh dấu sự trưởng thành thông qua việc chăm lo công việc nhà chồng, sinh con để duy trì nòi giống. Quan niệm này tồn tại qua nhiều thế hệ người Nùng và cũng thể hiện quy luật khách quan mang ý nghĩa, giá trị hôn nhân trong đời sống tộc người.

3. Hôn nhân hỗn hợp dân tộc và hôn nhân xuyên biên giới

Những tính chất đặc thù trong hôn nhân hỗn hợp dân tộc và hôn nhân xuyên biên giới tạo nên những chuyển biến trong hôn nhân, dẫn đến biến đổi văn hóa, phong tục, các lễ nghi và cư trú sau hôn nhân.

3.1. Hôn nhân hỗn hợp dân tộc

Từ khi sinh sống ổn định tại Lũng Nặm, người Nùng Giang đã cư trú khá gần gũi với người Tày, người Kinh và người Hmông. Theo tâm lý lựa chọn hôn nhân trong truyền thống, người Nùng luôn ưu tiên kết hôn với người đồng tộc. Họ cho rằng, hôn nhân khác dân tộc sẽ dẫn đến hạn chế trong quan hệ, ứng xử, tâm lý, nếp sống và đặc biệt là ngôn ngữ. Song từ những năm 1960, việc sắp xếp lại đơn vị hành chính, dân cư và chính sách định canh định cư của Nhà nước khiến việc lập nên những thôn làng có sự xen kẽ các dân tộc trên cùng một địa bàn diễn ra khá phổ biến. Sự giao thoa văn hóa giữa các dân tộc tạo điều kiện cho các tộc người hiểu về nhau hơn, gần gũi nhau hơn, nam nữ đến tuổi trưởng thành cũng dần giảm đi sự phân biệt dân tộc trong việc lựa chọn bạn đời.

Theo phỏng vấn lãnh đạo thôn Cáy Tắc, trong tổng số 55 hộ dân sống trong thôn, có đến trên 1/3 số hộ có quan hệ hôn nhân hỗn hợp (19 hộ). Thế hệ ông bà, cha mẹ ở các hộ vẫn chủ yếu là hôn nhân đồng tộc, nhưng đến thế hệ con, cháu, các trường hợp khác tộc tăng lên đáng kể. Do đó, số cặp hôn nhân hỗn hợp từ thời ông bà, cha mẹ (5 hộ) chiếm tỷ lệ ít hơn so với thời con cháu (14 hộ). Trong danh sách hộ gia đình của thôn Cáy Tắc, đa số chủ hộ là nam giới người Nùng, nên thống kê số hộ dân tộc Nùng chiếm đa số trong thôn. Bên cạnh đó, một số nữ giới người Nùng lấy chồng khác tộc tại địa phương khác, không còn sống tại thôn nữa, nhưng vẫn được thống kê là hộ có quan hệ hôn nhân khác tộc trong nghiên cứu này.

Tại huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, hai dân tộc chiếm số đông là Tày và Nùng, ngôn ngữ của họ có nhiều điểm tương đồng về ngữ âm và nghĩa, nên đều được sử dụng phổ biến

trong toàn huyện. Dân số cùng chiếm tỷ lệ lớn và hòa hợp ngôn ngữ là khía cạnh khiến hôn nhân hỗn hợp Tày - Nùng phổ biến hơn cả ở Hà Quảng. Trong những năm gần đây, đa số nữ người Nùng kết hôn với người Tày ở các thôn, xã khác nên thống kê chủ hộ người Tày tại Cáy Tắc hầu như không có. Ngoài ra, tỷ lệ hôn nhân hỗn hợp với người Kinh cũng tăng lên đáng kể, bao gồm cả nam và nữ người Nùng kết hôn với người Kinh ở các địa phương khác. Theo thống kê của lãnh đạo thôn, số trường hợp có quan hệ hôn nhân giữa người Nùng và người Kinh năm 2010 là 3 trường hợp, đến năm 2022 là 7 trường hợp. Phòng văn anh Hoàng V. Th. (sinh năm 1980) trưởng thôn Cáy Tắc cho biết: *"Năm nay có 2 trường hợp vừa mới kết hôn, đó là 1 nữ người Nùng làm công nhân tại khu công nghiệp Quang Châu, Bắc Giang kết hôn với nam đồng nghiệp người Kinh, nghe nói quê anh này ở Vĩnh Phúc. Một đám khác là nam người Nùng thôn mình đi làm công nhân xây dựng dưới Hà Nội, lấy vợ người Kinh ở huyện Đan Phượng, Hà Nội, nghe nói cô ấy bán hàng gần chỗ công trường xây dựng thế mà họ lấy nhau đấy"*. Điều này cho thấy, hôn nhân hỗn hợp của người Nùng gần đây không chỉ bó hẹp ở trong địa bàn cư trú mà còn mở rộng ra các địa phương, các tỉnh xa khác.

3.2. Hôn nhân xuyên biên giới

Như đã trình bày ở trên, người Nùng ở Cáy Tắc ban đầu cùng chung một cụm dân cư với người Nùng tại thôn Bó Lầu (Trung Quốc). Trong truyền thống, hôn nhân của người Nùng vốn ưu tiên lựa chọn cùng dân tộc, do đó hôn nhân đồng tộc vẫn diễn ra phổ biến với người Nùng ở thôn Bó Lầu nói riêng và cả xã Thân Phồn (Trung Quốc) nói chung. Các nghi lễ truyền thống của người Nùng ở Hà Quảng thường thu hút những người đồng tộc, thân tộc của họ từ bên kia biên giới đến tham dự, nổi bật là lễ tảo mộ ngày 3/3 Âm lịch. Vào ngày đó, người Nùng thường sắm sửa lễ vật mang đến cúng tại mộ để tưởng nhớ ông bà, tổ tiên và những người đã khuất. Lễ tảo mộ còn là dịp để những người trong họ đoàn tụ, gắn kết tình cảm (Trần Thị Mai Lan, 2021). Từ nguồn gốc đó, quan hệ thân tộc và hôn nhân với đồng tộc bên kia biên giới Trung Quốc đã tồn tại song song qua nhiều thế hệ.

Đến trước thời điểm chiến tranh biên giới Việt - Trung (1979), các mối quan hệ này vẫn khá phổ biến và thường xuyên. Tuy nhiên, từ năm 1979 đến 1991, mối quan hệ này gần như ngừng hẳn và chỉ tiếp tục trở lại khi hai nước Việt Nam - Trung Quốc bình thường hóa quan hệ vào năm 1991, song số lượng các cuộc hôn nhân ít hơn trước chiến tranh do biên giới được kiểm soát chặt chẽ hơn. Đồng bào Nùng cho rằng, thủ tục kết hôn với người nước ngoài khá phức tạp, phải nộp nhiều lệ phí và làm nhiều thủ tục đi lại giữa hai nước, do đó đa số họ không đăng ký kết hôn với chính quyền. Chính sách “một con” của Trung Quốc dẫn đến lượng nữ giới bị thiếu hụt, vì thế nhu cầu tìm kiếm phụ nữ Việt Nam để kết hôn của nam giới Trung Quốc ngày càng có chiều hướng tăng lên. Chính vì vậy, ngoài nhóm đồng tộc sát biên có quan hệ gần gũi, lâu đời, phụ nữ Nùng kết hôn cả với các dân tộc khác và các nhóm Choang ở các tỉnh thành nằm sâu hơn trong nội địa Trung Quốc.

Theo nghiên cứu của Lê Thị Hương (2014), tại tỉnh Cao Bằng, số phụ nữ Việt Nam chủ yếu người Tày và Nùng lấy chồng Trung Quốc từ năm 1990 đến 2009 có hơn 1.230 phụ nữ (trung bình 61,5 trường hợp/năm), từ 2010 đến tháng 9/2013 thống kê được hơn 200 trường hợp (trung bình 60 trường hợp/năm). Với số lượng cặp hôn nhân có yếu tố nước ngoài đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số chính sách đặc thù về đăng ký kết hôn cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới, nhưng vẫn gặp những khó khăn từ phía Trung Quốc. Anh Hoàng V. Th. (sinh năm 1980, trưởng thôn Cây Tắc) cho biết: riêng tại thôn Cây Tắc, từ năm 2015 đến cuối năm 2019 có khoảng 20 trường hợp phụ nữ có quan hệ hôn nhân với nam giới Trung Quốc. Trong đó có những phụ nữ định cư bên nhà chồng tại Trung Quốc, có những trường hợp bỏ chồng đã trở về lại Việt Nam. Tuy nhiên có đến 1/3 số trường hợp do đi lao động làm thuê xuyên biên giới và ở lại lấy chồng Trung Quốc (thông tin về việc thực sự những phụ nữ này có kết hôn hay không, ngay cả người nhà của họ cũng không khẳng định được chắc chắn). Do không đăng ký kết hôn với chính quyền nên việc thu thập số liệu về hôn nhân xuyên biên giới rất khó khăn, các cơ quan chức năng không thể thống kê đó là trường hợp đi lao động xuyên biên giới hay kết hôn với người nước ngoài khi vắng mặt tại địa phương. Bản thân những người phụ nữ lấy chồng Trung Quốc cũng rất thiệt thòi trong việc không được tiếp cận đầy đủ các quyền lợi công dân do không được chính quyền nước sở tại công nhận là công dân hợp pháp.

Trên phương diện phong tục tập quán, qua phỏng vấn bà Khảm Thị M. (sinh năm 1958, thôn Cây Tắc) cho biết: *"Người Nùng mình bên Việt Nam có thể lấy người đồng tộc và khác tộc ở bên Trung Quốc. Với những trường hợp trốn qua biên giới để kết hôn thì chính họ đã làm mất đi quyền lợi được trả nghĩa - tức là trước đây bố mẹ đi giúp họ hàng, làng xóm làm đám cưới rồi, bây giờ con cưới không mời làng xóm thì không ai mừng cưới cả. Thực ra như vậy còn phạm vào phong tục vì không được thôn làng chứng kiến, không lễ nghi đón dâu, không mời cơm cả thôn đến ăn linh đình được, có chăng chỉ làm vài mâm cơm báo cho họ hàng gần gũi biết việc con gái đi lấy chồng, nhiều khi lúc ăn cỗ cũng chẳng có cô dâu - chú rể. Còn bên Trung Quốc, tôi cũng nghe nói là không tổ chức cưới như các đám lấy dâu bình thường".* Điều đó cho thấy, hôn nhân xuyên biên giới dù với người Nùng đồng tộc hay khác tộc thì phong tục hôn nhân cũng đang bị biến đổi đáng kể và sự tách biệt về đường biên giới lãnh thổ là một yếu tố trở ngại không nhỏ.

Từ khi dịch COVID-19 bùng phát cuối năm 2019, việc đóng cửa biên giới Việt Nam - Trung Quốc và phía Trung Quốc xây dựng hàng rào thép gai toàn bộ tuyến biên giới đã khiến mọi việc thông thương hàng hóa, lao động làm thuê xuyên biên giới của đồng bào Nùng gặp nhiều khó khăn. Quan hệ thăm thân giữa họ hàng đồng tộc Nùng ở hai nước và hôn nhân xuyên biên giới từ thời điểm này cũng tạm dừng.

4. Biến đổi trong hôn nhân

Việc người Nùng sinh sống liền kề các dân tộc khác trong vùng và sức ảnh hưởng mạnh mẽ của các trào lưu văn hóa hiện đại khiến cho sự giao thoa về văn hóa giữa các tộc người và sự biến đổi mang các "màu sắc" hiện đại dẫn đến những biến chuyển rõ rệt trong hôn nhân của người Nùng ở Cây Tắc nói riêng và vùng biên giới Cao Bằng nói chung.

Thứ nhất, trong quan niệm lựa chọn bạn đời và quyền quyết định trong hôn nhân, nghiên cứu thực địa cho thấy sự cởi mở hơn trong quan niệm lựa chọn bạn đời của nam nữ thanh niên người Nùng với việc mở rộng hơn các đối tượng khác tộc so với thế hệ cha mẹ, ông bà họ trước đây. Điều này không chỉ thể hiện ở những người có điều kiện đi làm ăn xa, mà ngay cả những người Nùng từ trung niên đến cao tuổi được phỏng vấn đều cho thấy tư duy vốn đề cao lựa chọn hôn nhân đồng tộc hoặc ưu tiên cho con cái kết hôn ở gần nhà tồn tại từ bao đời đã dần thay đổi. Có thể người Nùng vẫn chưa “thoải mái” hoàn toàn với việc con cái kết hôn với bạn đời ở rất xa nơi ở của cha mẹ, nhưng khi tiếp xúc với những người cao tuổi, chúng tôi thấy rằng họ đã ý thức được khá rõ những đổi thay trong thời đại mới với điều kiện đời sống sinh hoạt, lao động, việc làm của thế hệ thanh niên đến tuổi lập gia đình. Đây là sự thay đổi về mặt tư tưởng trong quyền quyết định hôn nhân.

Thứ hai, trong các lễ nghi cưới hỏi, hôn nhân của người Nùng từ truyền thống đến ngày nay vốn là một quá trình kế thừa, chọn lọc. Người Nùng ở Cáy Tắc cho rằng vẫn cần phải gìn giữ lễ nghi theo chuẩn mực nhất định của phong tục truyền thống. Tuy nhiên, trong thực tế hình thức các nghi lễ tưởng chừng như vẫn đậm nét cổ truyền nhưng đã mang màu sắc mới năng động hơn, phù hợp hơn với cuộc sống hiện đại. Chẳng hạn, một số bước cưới hỏi được gộp lại như: lễ xin lá số, xem lá số vào một ngày là ngày dặm ngõ; lễ báo ngày cưới, ăn hỏi và trao đồ thách cưới gộp vào ngày làm lễ ăn hỏi. Thời gian tổ chức đám cưới tính từ khi dặm hỏi cho đến khi cô gái về nhà chồng không còn kéo dài đến vài năm như trước mà chỉ thường từ 1-3 tháng. Việc xem lá số để so tuổi cho đôi trai gái chỉ mang tính hình thức, thực tế dù tuổi không hợp nhưng họ vẫn quyết tiến tới hôn nhân thì gia đình cũng ít khi ngăn cấm được. Đồ mừng cưới cho cô dâu, chú rể thì người thân, bạn bè không còn là hiện vật như trước mà hầu hết được thay bằng tiền mặt. Việc thách cưới trước đây với rất nhiều gạo, thịt, rượu, thuốc hút... ngày nay được thay thế chủ yếu bằng tiền mặt và một số ít các lễ vật mang tính tượng trưng. Các tiểu tiết trong quá trình diễn ra hôn lễ (như cúng của hồi môn, cúng giày cúng nón, hát tiễn dâu, chắt dây chần đường...) cũng dần được đơn giản hóa. Những cuộc hát *sli* suốt đêm sau buổi tiệc cưới hầu như cũng không còn, do nam nữ thanh niên không biết hát các làn điệu truyền thống. Hiện nay, đám cưới người Nùng cũng thuê dựng rạp, trang trí hoa văn, loa đài, treo biển và hát các bài hát hiện đại. Cặp đôi nào cũng cố gắng lên phố huyện chụp ảnh cưới, cô dâu mặc váy ren trắng hiện đại, chú rể mặc quần áo vest Âu phục lịch lãm. Đa số các cô dâu, chú rể chỉ mặc trang phục truyền thống của dân tộc trong lúc đón dâu và dâng hương lên bàn thờ tổ tiên, đến khi tiếp khách và chụp ảnh họ lại thay trang phục hiện đại.

Sự biến đổi nghi lễ trong hôn nhân còn thể hiện rõ hơn ở các cuộc hôn nhân khác tộc. Ví dụ trong nghi lễ cưới của nam người Nùng và nữ người Hmông, khi nghi lễ diễn ra bên nhà trai người Nùng, cô dâu và chú rể sẽ mặc trang phục và thực hiện các nghi thức theo phong tục Nùng, khi tổ chức bên nhà gái người Hmông thì đôi vợ chồng trẻ lại mặc trang phục và thực hiện các nghi lễ theo dân tộc Hmông. Các cặp hôn nhân hỗn hợp dân tộc khác cũng diễn ra tương tự. Nhà trai và nhà gái sẽ luôn có sự “thỏa thuận” để phong tục, lễ nghi được thống nhất, dẫn đến sự suôn sẻ, vẹn tròn. Sau khi thành hôn, khi ở bên đảng trai hay

đăng gái thì sẽ tuân theo tập quán của nơi tộc người mình đang ở. Trên khía cạnh bảo tồn văn hóa truyền thống, hôn nhân khác tộc có thể phá vỡ các nguyên tắc hôn nhân truyền thống khi các tộc người cố gắng cải biến các nghi lễ, phong tục để có được cuộc hôn nhân dung hòa cho cả đăng trai và đăng gái. Đồng thời có thể dẫn đến những lỏng lẻo trong kết nối quan hệ gia đình dòng tộc và sự tiếp nối truyền thống văn hóa tộc người (Hoàng Phương Mai, 2022).

Việc mai một các nghi lễ cưới hỏi đặc biệt cần phải được xem xét trong các cuộc hôn nhân xuyên biên giới. Yếu tố địa lý và ranh giới vùng biên giới khiến việc thực hiện các bước của trình tự cưới hỏi trở nên rất khó khăn. Trên thực tế, chỉ một số trường hợp được nhà trai (bên Trung Quốc) mang lễ vật sang làm lễ hỏi tượng trưng. Sau một thời gian, họ đón cô gái về nhà chồng. Nhiều trường hợp không có lễ hỏi mà nhà trai chỉ đưa cho bố mẹ cô gái một khoản tiền nhất định mà không tổ chức đón dâu và thắp hương xin phép tổ tiên, không mời cỗ cưới xóm làng. Điều này như một sự vi phạm nguyên tắc hôn nhân truyền thống đó là chưa được sự cho phép của tổ tiên và công nhận của cộng đồng tộc người.

Thứ ba, về cư trú sau hôn nhân, người Nùng có phong tục cư trú bên nhà bố mẹ đẻ của cô gái sau khi hôn lễ diễn ra đến khi sinh con đầu lòng mới cư trú ổn định bên nhà chồng. Tuy nhiên, hiện nay phong tục này gần như ít còn thực hiện. Căn cứ vào điều kiện thực tế, bên nhà trai thường chuẩn bị phòng ở cho vợ chồng con trai ngay khi mới lập gia đình, chỉ khi nhà trai khó khăn về nơi ở mới sinh sống bên nhà gái. Xu hướng phổ biến nhất hiện nay là sau lễ cưới, đôi vợ chồng sẽ tách ra ở riêng. Xu thế tách hộ sớm xuất hiện rất rõ ở các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, các cặp vợ chồng đi làm ăn xa. Điều này giúp các gia đình trẻ có được sự độc lập tự chủ, không phụ thuộc lâu dài vào gia đình lớn như các thế hệ trước đây.

Xã hội người Nùng có những thích ứng về văn hóa giữa các thành viên trong gia đình hỗn hợp dân tộc. Việc thực hành các mối quan hệ ứng xử giúp họ từng ngày điều chỉnh lối sống và gần gũi hơn với văn hóa của các dân tộc khác, đồng thời nắm bắt các cách thức sinh hoạt, sản xuất tiến bộ hơn. Việc vợ chồng, anh em, họ hàng học hỏi kinh nghiệm làm ăn lẫn nhau giúp cho kinh tế hộ gia đình có chiều hướng phát triển đa ngành nghề và năng động hơn. Tại địa bàn nghiên cứu, sau dịch COVID-19 bùng phát, người dân không thể làm thuê xuyên biên giới được nữa, buôn bán qua đường tiểu ngạch cũng ngưng trệ. Trong 3 năm gần đây, nếu chỉ dựa vào trồng trọt và chăn nuôi sẽ không đủ ăn, người Nùng đã bước đầu phát triển nhanh nhạy hơn trong các hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Điều này đã làm mới cho diện mạo cơ cấu thành phần kinh tế địa bàn xã biên giới Lũng Nặm.

Kết luận

Nghiên cứu về hôn nhân của người Nùng ở thôn Cáy Tắc, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng tỉnh Cao Bằng cho thấy, dòng bào vẫn bảo tồn và phát huy được một số nét truyền thống đặc trưng như: nguyên tắc ngoại hôn dòng họ, lễ nghi cưới xin vẫn giữ được các giá trị cốt lõi,... Tuy nhiên, do sự phát triển của kinh tế, xã hội và sự giao lưu văn hóa giữa các vùng, các tộc người khác nên hôn nhân của người Nùng cũng có những biến đổi nhất định, thể hiện qua: quan niệm lựa chọn bạn đời đã có sự mở rộng đối tượng khác tộc và ở những địa bàn cách xa nơi ở; quyền quyết định hôn nhân không còn nặng tính sắp đặt mà tôn trọng tình yêu

đôi lứa; các bước tiến hành hôn nhân giữa nhà trai và nhà gái đã được rút ngắn; cư trú sau hôn nhân có xu hướng tách hộ sớm sau khi cưới, tạo nên các gia đình hạt nhân độc lập sớm.

Hôn nhân xuyên biên giới giữa người Nùng ở Cáy Tắc với đồng tộc và khác tộc tại Trung Quốc có sự phát triển trở lại vào những năm đầu thế kỷ XIX, song đã ngừng hẳn khi dịch COVID-19 bùng phát. Hôn nhân xuyên biên giới ngoài việc để lại hệ lụy trong quản lý xã hội vùng biên cũng làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo lưu văn hóa hôn nhân truyền thống của người Nùng. Sự tách biệt về đường lãnh thổ khiến các lễ nghi cưới hỏi tối thiểu cũng khó được thực hiện đã phần nào phá vỡ nguyên tắc hôn nhân truyền thống. Trong bối cảnh mới, hôn nhân đồng tộc và xuyên biên giới có xu hướng giảm đáng kể thì hôn nhân khác tộc trong nội địa Việt Nam có chiều hướng phát triển. Hôn nhân khác tộc góp phần tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời tạo nên sự đa dạng về mặt sinh học, nâng cao chất lượng dân số. Tuy nhiên, trên khía cạnh bảo tồn văn hóa truyền thống, hôn nhân khác tộc có thể phá vỡ các nguyên tắc hôn nhân truyền thống khi các tộc người cố gắng cải biến các nghi lễ, phong tục để có được cuộc hôn nhân dung hòa cho cả đảng trai và đảng gái. Bên cạnh đó có thể dẫn đến sự đứt gãy kết nối các mối quan hệ gia đình, dòng họ khi thế hệ trẻ đi làm ăn xa và con cháu không thông hiểu các phong tục truyền thống. Đây là vấn đề cần sự quan tâm sâu sắc hơn từ các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách với việc phát huy thế mạnh tại địa phương, tăng cường tạo việc làm ở khu vực vùng biên để thu hút nhiều hơn lực lượng lao động tại chỗ, tuyên truyền văn hóa tộc người bằng nhiều hình thức để mỗi cá nhân nâng cao ý thức bảo tồn văn hóa dân tộc mình trong thời đại phát triển hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thúy Bình (1994), *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lê Thị Hường (2014), “Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái và Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4 (187), tr. 38-45.
3. Trần Thị Mai Lan (2021), “Giao lưu văn hóa của người Nùng ở biên giới tỉnh Cao Bằng”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr.120-131.
4. Hoàng Phương Mai (2022), “Xu hướng hôn nhân khác tộc của người Hà Nhì ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10 (178), tr. 107-118.
5. Nguyễn Thị Ngân, Trần Thùy Dương (2008), *Hôn nhân và gia đình dân tộc Nùng*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Ủy ban nhân dân xã Lũng Nặm (2021), *Báo cáo tổng kết việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã và sắp xếp sáp nhập xóm trên địa bàn xã Lũng Nặm*, thực hiện tháng 11/2021.
7. Đàm Thị Uyên (2006), “Tầng lớp thổ ty của người Tày ở Cao Bằng đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 4, tr. 35-45.